

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2022/DS-ST
Ngày: 18-01-2022
V/v tranh chấp “Hợp đồng góp hui”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Tuyền.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Dương Kim Hằng.

2. Ông Phạm Thanh Phong.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Dương Kim Cương, Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Ông Phạm Minh Thanh-Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 01 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 250/2021/TLST-DS ngày 10 tháng 11 năm 2021 về tranh chấp “Hợp đồng góp hui” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 136/2021/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Huỳnh Thị Đ (Sáu Nguyễn)**, sinh năm 1967;

Địa chỉ: ấp T, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Đ: Chị **Huỳnh Hoàng P**, sinh năm 1985; (xin vắng mặt)

Địa chỉ: số aa, đường H, phường xx, thành phố M, tỉnh Tiền Giang. (Theo văn bản ủy quyền công chứng số 3163 ngày 10/6/2021)

- Bị đơn:

1. Anh **Đỗ Kim M (Bính)**, sinh năm 1971; (xin vắng mặt)

2. Chị **Phan Phạm Thái Hồng C (P)**, sinh năm 1973; (xin vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp T, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 07/6/2021 nguyên đơn bà Huỳnh Thị Đ và trong quá trình giải quyết, chị Huỳnh Hoàng P là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Đ trình bày:*

Bà Huỳnh Thị Đ tên thường gọi là Sáu N là hội viên do chị Phan Phạm Thái Hồng C tên thường gọi là P làm đầu thảo. Bà Đ tham gia 2 dây hội như sau:

- Dây hội 3.000.000 đồng, khai ngày 05/01/2018 âm lịch, mỗi tháng khai một lần, có 19 phần, bà Đ tham gia 02 phần, mãn hội tháng 7/2019 âm lịch:

+ Bà Đ đã hót kỳ hội thứ 14 (ngày 05/02/2019 âm lịch) số tiền 47.800.000 đồng trừ tiền hoa hồng 1.500.000 đồng nên bà Đ hót số tiền thực nhận là 46.300.000 đồng. Sau đó bà Đ đóng hội chết đến kỳ thứ 18.

+ Một phần hội sống đến kỳ thứ 19 ngày 05/7/2019 âm lịch hót nhưng đến ngày giao tiền hội, chị C không giao và bỏ trốn.

Trong dây hội này, chị C còn nợ số tiền hội vốn mà bà Đ đã đóng 18 kỳ x 2.400.000 đồng = 43.200.000 đồng. Do bà Đ còn nợ chị C 1 kỳ hội chết là 2.400.000 đồng nên chị C còn nợ bà Đ 40.800.000 đồng.

- Dây hội 5.000.000 đồng, khai ngày 25/4/2019 âm lịch, mỗi tháng khai một lần, có 18 phần, bà Đ tham gia 02 phần, mãn hội tháng 11/2019 âm lịch:

+ Bà Đ đã hót kỳ hội thứ 11 (ngày 05/02/2019 âm lịch) số tiền 74.000.000 đồng trừ tiền hoa hồng 2.500.000 đồng nên bà Đ hót số tiền thực nhận là 71.500.000 đồng. Sau đó bà Đ đóng hội chết đến kỳ thứ 12. Qua kỳ hội thứ 13, chị C tuyên bố bỏ hội.

+ Một phần hội sống đến kỳ thứ 12 ngày 25/5/2019 âm lịch, phần này chị C nợ bà Đ 12 kỳ x 4.000.000 đồng = 48.000.000 đồng.

Do bà Đ còn nợ chị C 06 kỳ hội chết là 6 x 4.000.000 đồng = 24.000.000 đồng nên chị C còn nợ bà Đ 24.000.000 đồng.

Tổng cộng, chị C còn nợ bà Đ hội vốn là 64.800.000 đồng. Sau khi bỏ trốn, khoảng tháng 01/2020 âm lịch, chị C có kêu tất cả hội viên lại để tổng kết nợ, chị C có trả cho bà Đ 16.800.000 đồng, còn nợ lại 48.000.000 đồng. Chị C có trực tiếp ghi biên nhận tổng kết nợ.

Hiện bà C còn nợ 48.000.000 đồng như biên nhận chị C viết cho bà Đ giữ. Số tiền hội chết mà bà Đ phải đóng tính 4.000.000 đồng/kỳ trong dây hội 5.000.000 đồng và 2.400.000 đồng/kỳ trong dây hội 3.000.000 đồng là do các bên thỏa thuận và biên nhận là chị C tự viết. Chị C cũng thừa nhận còn nợ số tiền 48.000.000 đồng.

Chị C đã làm chủ hội hơn 12 năm tại địa phương, việc thu tiền hội dùng vào chi tiêu chung sinh hoạt gia đình, trả nợ Ngân hàng. Anh Đỗ Kim M tên thường gọi là B là chồng chị C biết chị C là chủ hội và cùng sử dụng tiền lời từ hội. Anh M nói không biết là không có cơ sở vì chị C chơi hội đã lâu, anh chị còn sống chung.

Do đó, bà Đ khởi kiện yêu cầu chị C và anh M liên đới trả số tiền 48.000.000 đồng. Yêu cầu trả khi án có hiệu lực pháp luật.

** Tại bản tự khai, bị đơn chị Phan Phạm Thái Hồng C trình bày:*

Chị tên thường gọi là P, chồng chị Đỗ Kim M tên thường gọi là B. Chị là chủ hội trong đó có hội viên là bà Huỳnh Thị Đ tên thường gọi 6 N. Với yêu cầu khởi kiện của bà Đ, chị C thống nhất còn nợ hội bà Đ là 64.800.000 đồng. Chị C có bán đất trả được cho bà Đ 16.800.000 đồng, hiện còn nợ 48.000.000 đồng. Do hoàn cảnh kinh tế khó khăn, công việc không ổn định nên chị xin khi nào có tiền thì trả. Số tiền chơi hội có được dùng để chàng hội cho những hội viên không đóng. Anh M có biết chị làm chủ hội nhưng anh M không có góp hội, giao hội với ai, việc hội không liên quan anh M.

Do hoàn cảnh đi làm xa, chị C xin vắng mặt hòa giải, xét xử đến khi kết thúc vụ kiện.

** Tại bản tự khai và biên bản ghi lời khai, bị đơn anh Đỗ Kim M trình bày:*

Anh là chồng chị Phan Phạm Thái Hồng C. Việc chị C chơi hội với các hội viên, anh hoàn toàn không biết và anh không tham gia gom góp hội với ai. Tiền sinh hoạt trong gia đình là do anh tự làm, còn việc chị C làm hội anh không biết và cũng không nhận tiền từ chị C. Đồng thời anh xin vắng mặt hòa giải và xét xử.

** Tại phiên tòa, các đương sự vắng mặt nên không thỏa thuận về việc giải quyết vụ án.*

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C phát biểu ý kiến:*

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký tòa án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm chuẩn bị nghị án đều được tiến hành đúng theo trình tự thủ tục do Bộ luật tố tụng dân sự quy định. Nguyên đơn, bị đơn thực hiện quyền, nghĩa vụ người tham gia tố tụng đúng luật định.

- Về quan điểm giải quyết vụ án, Kiểm sát viên nhận xét: Việc góp hội giữa bà Đ và chị C tuy không lập hợp đồng nhưng hai bên đều thừa nhận bà Đ có tham góp hội do chị C làm chủ và thống nhất số tiền nợ hội 48.000.000 đồng. Chị C xin trả dần là không có cơ sở. Trách nhiệm trả nợ: Chị C và anh M cho rằng việc hội không liên quan anh M, anh M không biết nhưng chị C chơi hội thời gian đã lâu và anh chị còn sống chung nên bà Đ yêu cầu chị C và anh M liên đới trả 48.000.000 đồng là có căn cứ, đề nghị chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra xem xét. Căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, nghe lời trình bày của các đương sự và ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Huỳnh Hoàng P là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và bị đơn chị C, anh M có đơn xin vắng mặt nên Hội đồng xét

xử căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị Phương, chị C, anh M.

[2] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn khởi kiện bị đơn yêu cầu trả tiền nợ hụi và bị đơn đang cư trú tại ấp Tân Phú 1, xã A, huyện C nên Tòa án xác định tranh chấp là hợp đồng góp hụi và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 280, Điều 471 của Bộ luật dân sự.

[3] Về nội dung tranh chấp: Bà Đ cho rằng có tham gia 2 dây hụi do chị C làm chủ hụi. Quá trình chơi hụi thì Đ có hốt hụi và đóng hụi theo thỏa thuận, nhưng khi chưa mãn hụi chị C đã tuyên bố bỏ hụi nên chị C còn nợ lại bà Đ tiền hụi. Thời điểm chốt nợ, chị C còn nợ bà Đ tổng số tiền nợ hụi là 64.800.000 đồng và chị C đã trả bà Đ được 16.800.000 đồng, hiện còn nợ 48.000.000 đồng. Do đó, bà Đ khởi kiện yêu cầu chị C và anh M liên đới trả cho bà Đ số tiền trên.

[4] Xét yêu cầu của bà Đ và ý kiến của chị C, anh M:

[4.1] Về số tiền nợ: Chị C thừa nhận chị làm chủ hụi có bà Đ tham gia và thống nhất số tiền nợ hụi là 64.800.000 đồng khi chốt nợ và chị đã trả bà Đ 16.800.000 đồng và hiện còn nợ bà Đ 48.000.000 đồng như bà Đ yêu cầu. Lời thừa nhận này cũng phù hợp với biên nhận do nguyên đơn cung cấp (bút lục 52, 53). Tuy việc góp hụi các bên không thực hiện theo quy định nhưng các bên thừa nhận và thống nhất số tiền nợ nên bà Đ khởi kiện yêu cầu trả là có căn cứ phù hợp Điều 280 của Bộ luật dân sự và Điều 15, Điều 18 của Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hụi, biếu, phường. Các bên thống nhất số tiền nợ, đây là tình tiết không phải chứng minh theo Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4.2] Về trách nhiệm trả nợ: Bà Đ yêu cầu chị C và anh M có trách nhiệm liên đới trả bà Đ 48.000.000 đồng. Chị C thừa nhận anh M có biết việc chị tổ chức hụi, nhưng anh M không liên quan vì không tham gia góp hụi. Anh M cũng không đồng ý trả số tiền nợ vì anh không biết việc chị C tổ chức hụi và anh cũng không gom góp hụi. Lời trình bày của anh M và chị C là không có cơ sở. Bởi lẽ, việc tổ chức hụi của chị C đã xảy ra rất lâu trên 10 năm, chị C và anh M vẫn còn sống chung. Đồng thời khi Tòa án xác minh, ông Phan Chí N là trưởng ấp T cung cấp “Chị C có làm chủ hụi nhiều năm, trong quá trình tham gia hụi chị C là người trực tiếp giao nhận hụi, anh M không trực tiếp chơi nhưng thỉnh thoảng hụi viên đến nhà đóng tiền thì anh M có nhận để chuyển cho chị C. Lúc chị C tham gia làm hụi thì chị C có mở quán tạp hóa và anh M chăn nuôi tại nhà, nguồn thu nhập chính từ bán quán và chăn nuôi, chơi hụi là một phần thu nhập thêm” (Bút lục 50a). Do đó, bà Đ yêu cầu chị C và anh M có trách nhiệm liên đới trả nợ cho bà Đ là phù hợp Điều 288 của Bộ luật dân sự, Điều 27, Điều 30, Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình.

[4.3] Về phương thức trả nợ: Chị C đồng ý trả số tiền 48.000.000 đồng nhưng xin khi nào có tiền thì trả. Xét thấy, chị C đã vi phạm nghĩa vụ thanh

toán, gây thiệt hại quyền lợi của nguyên đơn và đại diện ủy quyền của nguyên đơn không đồng ý với yêu cầu của chị C nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4.4] Các đương sự không yêu cầu tính lãi nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc chị C và anh M có nghĩa vụ liên đới trả bà Đ 48.000.000 đồng.

[5] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, nên chị C và anh M phải chịu án phí theo Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[6] Ý kiến của Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 238, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Áp dụng Điều 280, Điều 288, Điều 357, 468, 471 của Bộ luật dân sự năm 2015 và Điều 27, 30, 37 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 15, Điều 18 của Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về hộ, hội, biểu, phường; Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Đ.

Buộc chị Phan Phạm Thái Hồng C (P) và anh Đỗ Kim M (B) liên đới trả cho bà Huỳnh Thị Đ số tiền nợ hội 48.000.000 đồng (Bốn mươi tám triệu đồng).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

- Chị Phan Phạm Thái Hồng C và anh Đỗ Kim M phải chịu 2.400.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Trả lại bà Huỳnh Thị Đ 1.200.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005087 ngày 03/11/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3. Về quyền kháng cáo:

Bà Huỳnh Thị Đ, chị Phan Phạm Thái Hồng C, anh Đỗ Kim M được quyền làm đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu: án văn, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Thanh Tuyền